

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUANG MINH THỦ ĐỒ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUANG MINH THỦ ĐỒ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG MINH INVESTMENT THE CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: QUANG MINH CAPITA., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107139903

**3. Ngày thành lập:** 26/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27 Thái Thịnh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                          | 0118     |
| 2.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | 5210     |
| 3.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                        | 5224     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ trông giữ phương tiện                                                                                                                                                     | 5229     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5510     |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                            | 4661     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                         | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 9.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 10. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 11. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4759 |
| 12. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4764 |
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 14. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 15. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 19. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống<br>+ Đập và đê.                                                                                                                                                                                                                                                          | 4290 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 32. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                 | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 37. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 38. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 39. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                               | 6810(Chính)                                                         |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                             | 6820                                                                |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730                                                                |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                | 7911                                                                |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                         | 7912                                                                |
| 44. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                  | 7920                                                                |
| 45. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                         | 8121                                                                |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                         | 8130                                                                |
| 47. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                  | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 21.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ANH ĐỨC | Số 6 ngõ 695 Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 252.000    | 2.520.000.000         | 12        | 013458639                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                         | Tổng số           | 252.000    | 2.520.000.000         | 12        |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                     |                   |         |               |    |              |  |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|----|--------------|--|
| 2 | PHẠM HƯƠNG GIANG    | P1104-18T1, DT Trung Hòa Nhân chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 714.000 | 7.140.000.000 | 34 | 015174000028 |  |
|   |                     |                                                                                                     | Tổng số           | 714.000 | 7.140.000.000 | 34 |              |  |
|   |                     |                                                                                                     |                   |         |               |    |              |  |
| 3 | NGUYỄN THANH HIẾU   | Số 6T2 Bộ Đội An Dương, đường An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 441.000 | 4.410.000.000 | 21 | 011319653    |  |
|   |                     |                                                                                                     | Tổng số           | 441.000 | 4.410.000.000 | 21 |              |  |
|   |                     |                                                                                                     |                   |         |               |    |              |  |
| 4 | NGUYỄN ANH TUẤN     | Số 68 đường Nguyễn Khắc Nhu, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 273.000 | 2.730.000.000 | 13 | 121239896    |  |
|   |                     |                                                                                                     | Tổng số           | 273.000 | 2.730.000.000 | 13 |              |  |
|   |                     |                                                                                                     |                   |         |               |    |              |  |
| 5 | LƯƠNG THỊ THU HƯƠNG | Số 1 ngách 39/7 ngõ 39 Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 210.000 | 2.100.000.000 | 10 | 040171000026 |  |
|   |                     |                                                                                                     | Tổng số           | 210.000 | 2.100.000.000 | 10 |              |  |
|   |                     |                                                                                                     |                   |         |               |    |              |  |
| 6 | THÁI THỊ HẰNG NGA   | Số 15 hẻm 31/28 ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 210.000 | 2.100.000.000 | 10 | 013464054    |  |
|   |                     |                                                                                                     | Tổng số           | 210.000 | 2.100.000.000 | 10 |              |  |
|   |                     |                                                                                                     |                   |         |               |    |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN ANH ĐỨC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Ngày sinh: 28/03/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013458639

Ngày cấp: 06/12/2011

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Số 6 ngõ 695 Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Số 6 ngõ 695 Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội